

Số: 70/2017/QĐST-DS

An Biên, ngày 25 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 214/2016/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2016.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1962 và vợ là bà Trần Mỹ H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố n, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Bà H ủy quyền cho ông S tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hoàng S: Ông Trần Hữu P – luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1968 và vợ là bà Trần Thị H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu phố n, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Bà H ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2016).

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956

2/ Ông Nguyễn Sơn H, sinh năm 1965

3/ Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1970

4/ Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh 1973

Cùng địa chỉ: Khu phố n, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

5/ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu phố n, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:⁽⁵⁾

2.1 Ông Nguyễn Hoàng S, ông Nguyễn Hùng C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Nguyễn Sơn H và bà Nguyễn Thị V thống nhất xác nhận: Đất tranh chấp có diện tích 4.523,9 m² tọa lạc tại Khu phố n, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang được mô tả bằng hình 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20 nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn H và cụ Hồ Thị L để lại cho con gái là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L chết để lại cho các con là các ông bà có tên nêu trên. Nay các đương sự thống nhất chia cho ông Nguyễn Hoàng S được quyền sử dụng 1.938,8 m², chia cho ông Nguyễn Hùng C được quyền sử dụng 2.585,1 m². Phần đất chia cho ông Nguyễn Hoàng S và ông Nguyễn Hùng C được chia cụ thể như sau:

2.1.1 Chia cho ông S được sử dụng phần đất nằm tại vị trí gia đình ông S đã xây cất nhà và đang sử dụng, đất được mô tả bằng hình 1-2-2'-17'-18-19-20 số đo các cạnh như sau:

+ Cạnh 1-2 giáp Mương Thủy Lợi 57,5mét (Đã trừ 02 mét bờ Kênh Thủy Lợi Hậu);

+ Cạnh 2-2' giáp Kênh Thủy Lợi Hậu là 35mét;

+ Cạnh 2'- 17' giáp phần đất chia cho ông C là 68 mét (đã trừ 02 mét bờ Kinh Thủy Lợi Hậu);

+ Cạnh 17'-18-19-20-1 giáp đất bà Mã Thúy L và đất ông Danh T là (2,9mét + 07mét + 19,8mét + 10,5mét).

2.1.2 Chia cho ông C được sử dụng phần đất nằm tại vị trí gia đình ông C đã xây dựng nhà và đang sử dụng, đất được mô tả bằng hình 2'-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-17', số đo các cạnh như sau:

+ Cạnh 2'-3 giáp Kênh Thủy Lợi Hậu là 41,0mét;

+ Cạnh 3-4-5-6-7 giáp đất trường tiểu học thị trấn T 2 và đất ông Trần Văn D là (7mét + 48,4mét + 3,7mét + 6,3mét) (Đã trừ 02mét bờ Kênh Thủy Lợi Hậu);

+ Cạnh 7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-17' giáp đất ông Nguyễn Văn L, ông Danh V, bà Thị N, diện lực An Biên, bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Minh C, bà Trịnh Thị S và bà Mã Thúy L là (8,5mét + 2,1mét + 6,8mét + 4,0mét + 13,1mét + 1,6mét + 5,8mét + 1,3mét + 1,1mét + 1,3mét + 16,6mét);

+ Cạnh 17'-2' giáp phần đất chia cho ông S là 68mét (đã trừ 02 mét bờ Kênh Thủy Lợi Hậu).

Phần đất chia cho ông S và ông C được mô tả bằng hình vẽ theo phụ lục 01 kèm theo.

2.1.3 Về vật kiến trúc và cây trồng trên đất nằm trên đất chia cho ai thì người đó được tiếp tục sử dụng.

2.2 Về án phí: Các đương sự thỏa thuận ông S nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng $\times 50\% = 100.000$ đồng. Do gia đình của ông S thuộc hộ nghèo nên được miễn nộp toàn bộ số tiền án phí sơ thẩm.

2.3 Về chi phí tố tụng khác: Các đương sự thỏa thuận ông S nộp chi phí định giá tài sản là 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng) và ông C nộp chi phí Xem xét thẩm định tại chỗ là 3.056.000 đồng (Ba triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Đối với chi phí định giá tài sản là 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng) ông S đã nộp xong cho cơ công ty cổ phần Thẩm định giá VTCValue văn phòng 11 Phan Bội C, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Đối với tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.056.000 đồng (Ba triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng) ông S đã nộp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông S số tiền 3.056.000 đồng (Ba triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- ND+BĐ+NLQ
- VKS AB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm